



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đắk Lắk

Số 55

Ngày 04 tháng 8 năm 2021

MỤC LỤC

Trích yếu nội dung

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

16-7-2021	Quyết định số 20/2021/QĐ-UBND quy định cụ thể tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn nghiệp vụ đối với công chức làm việc tại các xã miền núi, vùng cao, biên giới, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	2
29-7-2021	Quyết định số 21/2021/QĐ-UBND về việc quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Đắk Lắk.	5
29-7-2021	Quyết định số 22/2021/QĐ-UBND ban hành Quy chế sử dụng nguồn vốn huy động khác thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	14
29-7-2021	Quyết định số 23/2021/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 05/2016/QĐ-UBND ngày 22/02/2016 của UBND tỉnh về Quy chế phối hợp quản lý Hợp tác xã, Tổ hợp tác trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	19

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 20/2021/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 16 tháng 7 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định cụ thể tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn nghiệp vụ
đối với công chức làm việc tại các xã miền núi, vùng cao, biên giới,
vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc
biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã;

Căn cứ Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05/12/2011 của Chính phủ về công chức xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24/4/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Thông tư số 13/2019/TT-BNV ngày 06/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 477/TTr-SNV ngày 15/6/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

a) Quy định cụ thể tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn nghiệp vụ đối với công chức làm việc tại các xã miền núi, vùng cao, biên giới, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

b) Các nội dung liên quan đến tiêu chuẩn trình độ chuyên môn nghiệp vụ không quy định tại Quyết định này được thực hiện theo quy định pháp luật hiện

hành.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Những người được tuyển dụng, giao giữ một trong các chức danh công chức xã làm việc tại UBND các xã miền núi, vùng cao, biên giới, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh, gồm các chức danh:

- Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Quân sự;
- Văn phòng - Thống kê;
- Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường;
- Tài chính - Kế toán;
- Tư pháp - Hộ tịch;
- Văn hóa - Xã hội.

b) Cơ quan, tổ chức liên quan đến quản lý, sử dụng, tuyển dụng, tiếp nhận công chức xã:

- Sở Nội vụ;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố;
- Ủy ban nhân dân các xã: Miền núi, vùng cao, biên giới, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn nghiệp vụ

Công chức nêu tại điểm a khoản 2 Điều 1 Quyết định này làm việc tại các xã miền núi, vùng cao, biên giới, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh phải có trình độ chuyên môn nghiệp vụ từ trung cấp trở lên của ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ của từng chức danh công chức cấp xã.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này trên địa bàn quản lý; theo dõi, đánh giá việc thực hiện và kiến nghị đề xuất điều chỉnh tiêu chuẩn đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ của địa phương; đồng thời, báo cáo kết quả thực hiện cho Ủy ban nhân dân tỉnh qua Sở Nội vụ.

2. Giao Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện Quyết định này; tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện cho Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Các sở, ban, ngành của tỉnh trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được giao phối hợp Sở Nội vụ, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố thực hiện Quyết định

này; theo dõi, đánh giá việc thực hiện và kiến nghị đề xuất điều chỉnh tiêu chuẩn đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ của ngành, lĩnh vực.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã trên địa bàn tỉnh; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2021./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 21/2021/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 29 tháng 7 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn
của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Đắk Lắk**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ
quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực
thuộc trung ương; Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4
năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân
dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BKHCN ngày 01 tháng 3 tháng 2021 của Bộ
Khoa học và Công nghệ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan
chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện;*

*Theo đề nghị của Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 54/TTr-SKHCN
ngày 23/6/2021 và Báo cáo thẩm định số 21/BCTĐ-STP ngày 14 tháng 6 năm 2021
của Sở Tư pháp.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Vị trí, chức năng

1. Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Đắk Lắk (sau đây gọi tắt là Sở) là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ, bao gồm: hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo; phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ; tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng; sở hữu trí tuệ; ứng dụng bức xạ và đồng vị phóng xạ; an toàn bức xạ và hạt nhân; quản lý và tổ chức thực hiện các dịch vụ sự nghiệp công về các lĩnh vực thuộc phạm vi chức năng của Sở theo quy định của pháp luật.

2. Sở Khoa học và Công nghệ có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng theo quy định của pháp luật; chấp hành sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức và hoạt động của Ủy ban nhân dân tỉnh theo thẩm quyền, đồng thời chấp hành sự chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Điều 2. Nhiệm vụ, quyền hạn

1. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Dự thảo quyết định liên quan đến lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thuộc phạm vi quản lý và các văn bản khác theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Dự thảo kế hoạch phát triển về lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; dự thảo chương trình, đề án, dự án, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh thuộc phạm vi quản lý;

c) Dự thảo quyết định việc phân cấp, ủy quyền nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo cho Sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện;

d) Dự thảo quyết định quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở; dự thảo quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục và đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở; dự thảo quyết định thành lập và quy định về tổ chức và hoạt động của Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ của địa phương theo quy định của pháp luật;

đ) Dự thảo quyết định thực hiện xã hội hóa các hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực khoa học và công nghệ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh và theo phân cấp của cơ quan nhà nước cấp trên.

2. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh: Dự thảo các văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo phân công.

3. Hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, đề án, dự án, cơ chế, chính sách về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sau khi được ban hành, phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn, phổ biến, giáo dục, theo dõi thi hành pháp luật về khoa học và công nghệ của địa phương; hướng dẫn các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, tổ chức khoa học và công nghệ của địa phương về quản lý khoa học và công nghệ.

4. Quản lý, đăng ký, cấp, điều chỉnh, thu hồi, gia hạn các loại giấy phép, giấy chứng nhận, giấy đăng ký, văn bằng, chứng chỉ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao theo quy định của pháp luật, theo phân công, phân cấp hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

5. Lập kế hoạch và xây dựng đề xuất dự toán chi đầu tư phát triển, chi sự nghiệp khoa học và công nghệ từ ngân sách nhà nước hàng năm dành cho lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của địa phương trên cơ sở tổng hợp dự toán của các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các cơ quan liên quan. Theo dõi, kiểm tra việc sử dụng ngân sách nhà nước cho lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của tỉnh theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Luật Khoa học và Công nghệ.

6. Về quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo:

a) Tổ chức việc xác định, đặt hàng, tuyển chọn, giao trực tiếp, đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ; tổ chức giao quyền sở hữu và quyền sử

dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước;

b) Theo dõi, kiểm tra, đánh giá quá trình thực hiện và sau nghiệm thu các nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước;

c) Tiếp nhận, tổ chức ứng dụng, đánh giá hiệu quả ứng dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ do Ủy ban nhân dân tỉnh đề xuất đặt hàng hoặc đặt hàng sau khi được đánh giá, nghiệm thu;

d) Tổ chức đánh giá, thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước của tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật;

đ) Phối hợp với các Sở, ban, ngành của địa phương và các cơ quan liên quan đề xuất danh mục các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước cấp quốc gia có tính liên ngành, liên vùng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

e) Thành lập các Hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ theo quy định tại Luật Khoa học và Công nghệ và theo phân cấp hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

g) Hướng dẫn và tổ chức triển khai hoạt động đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; khai thác, ứng dụng công nghệ, thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tuyên truyền kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo; huy động nguồn lực đầu tư cho hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tại địa phương;

h) Hỗ trợ tổ chức, cá nhân đổi mới công nghệ, thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tìm kiếm công nghệ, nhập khẩu công nghệ, khai thác sáng chế, giải mã và làm chủ công nghệ; cho ý kiến về công nghệ đối với các dự án đầu tư; đánh giá năng lực công nghệ và xây dựng định hướng phát triển công nghệ theo quy định của pháp luật.

7. Về phát triển thị trường khoa học và công nghệ, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ và tiềm lực khoa học và công nghệ:

a) Tổ chức khảo sát, điều tra, đánh giá trình độ, năng lực công nghệ của doanh nghiệp, tổ chức khoa học và công nghệ; năng lực hoạt động của tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ; hướng dẫn việc thành lập, phát triển; chứng nhận và kiểm tra hoạt động của doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh; tổng hợp và báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ theo quy định;

b) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện cơ chế, chính sách khuyến khích, phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh; xây dựng và tổ chức thực hiện các giải pháp hỗ trợ đổi mới công nghệ; thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, phát triển thị trường khoa học và công nghệ và tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công

nghệ;

c) Tổ chức thực hiện việc đăng ký và kiểm tra hoạt động của các tổ chức khoa học và công nghệ, văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ;

d) Hướng dẫn thực hiện cơ chế tự chủ của các tổ chức khoa học và công nghệ công lập theo quy định của pháp luật; quản lý hoạt động của các tổ chức khoa học và công nghệ trong và ngoài công lập thuộc thẩm quyền quản lý;

đ) Hướng dẫn, quản lý hoạt động chuyển giao công nghệ trên địa bàn tỉnh, bao gồm: chuyển giao công nghệ, đánh giá, giám định công nghệ, môi giới và tư vấn chuyển giao công nghệ; thẩm định hoặc có ý kiến về cơ sở khoa học và công nghệ của các dự án đầu tư, các quy hoạch, chương trình phát triển kinh tế - xã hội và các chương trình, đề án khác của tỉnh theo thẩm quyền;

e) Đề xuất các dự án đầu tư phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ tại địa phương theo thẩm quyền và tổ chức thực hiện sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

g) Tổ chức thực hiện cơ chế, chính sách về sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ; đào tạo, bồi dưỡng nhân lực khoa học và công nghệ của địa phương.

8. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiên bộ khoa học - kỹ thuật và công nghệ; khai thác, thương mại hóa, công bố, tuyên truyền kết quả nghiên cứu khoa học, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo và các hoạt động khoa học và công nghệ khác; phối hợp triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước tại địa phương.

9. Về sở hữu trí tuệ:

a) Tổ chức triển khai thực hiện Chiến lược Sở hữu trí tuệ đến năm 2030, các nhiệm vụ, chương trình thuộc lĩnh vực sở hữu trí tuệ trong phạm vi thẩm quyền được giao; thực hiện các biện pháp hỗ trợ phát triển hoạt động sở hữu công nghiệp; hướng dẫn nghiệp vụ sở hữu công nghiệp đối với các tổ chức và cá nhân; quản lý, xây dựng, phát triển nhãn hiệu sử dụng địa danh, dấu hiệu khác chỉ nguồn gốc địa lý của sản phẩm địa phương; quản lý chỉ dẫn địa lý khi được giao quyền;

b) Hướng dẫn, hỗ trợ tổ chức, cá nhân tiến hành các thủ tục về sở hữu công nghiệp; chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp và xử lý vi phạm pháp luật về sở hữu công nghiệp;

c) Chủ trì triển khai các biện pháp để phổ biến, khuyến khích, thúc đẩy hoạt động sáng chế, sáng kiến, sáng tạo tại địa phương; tổ chức xét chấp thuận việc công nhận sáng kiến được tạo ra do Nhà nước đầu tư kinh phí, phương tiện vật chất - kỹ thuật theo quy định của pháp luật;

d) Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp theo quy định của pháp luật;

đ) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ đối với các lĩnh vực liên quan theo quy định của pháp luật và phân cấp hoặc ủy quyền

của Ủy ban nhân dân tỉnh.

10. Về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng:

a) Tổ chức việc xây dựng và tham gia xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương;

b) Tổ chức phổ biến áp dụng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật địa phương, tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài, áp dụng phương thức đánh giá sự phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; hướng dẫn xây dựng tiêu chuẩn cơ sở đối với các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh; thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật trên địa bàn tỉnh; tổ chức thực hiện việc khảo sát chất lượng sản phẩm, hàng hóa tại địa phương; cảnh báo về nguy cơ mất an toàn của sản phẩm hàng hóa cho người tiêu dùng và các cơ quan hữu quan tại địa phương;

c) Tổ chức, quản lý, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực hiện việc công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình và môi trường theo phân công, phân cấp của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Tiếp nhận bản công bố hợp chuẩn của tổ chức, cá nhân đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh tại địa phương; tiếp nhận bản công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn (hàng hóa nhóm 2) thuộc phạm vi quản lý; tiếp nhận bản đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu trong lĩnh vực được phân công; tư vấn đăng ký mã số mã vạch theo phân công, phân cấp của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; thực hiện quản lý nhà nước về truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa tại địa phương;

đ) Thực hiện nhiệm vụ thông báo và hỏi đáp về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng và hàng rào kỹ thuật trong thương mại (gọi tắt là TBT) trên địa bàn tỉnh; phối hợp với Điểm TBT quốc gia trong xử lý thông tin hỏi đáp, rà soát các văn bản, dự thảo biện pháp TBT của địa phương và tuyên truyền phổ biến về TBT cho doanh nghiệp để hỗ trợ xuất khẩu tại địa phương;

e) Là đầu mối triển khai các nhiệm vụ, chương trình thuộc lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng thuộc phạm vi thẩm quyền tại địa phương; tổ chức mạng lưới kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm về đo lường đáp ứng yêu cầu của địa phương; tổ chức thực hiện việc kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm về đo lường trong các lĩnh vực và phạm vi đã đăng ký, được chỉ định;

g) Tiếp nhận bản công bố, bản điều chỉnh nội dung bản công bố sử dụng dấu định lượng; công bố sử dụng dấu định lượng và điều chỉnh nội dung bản công bố sử dụng dấu định lượng trên nhãn hàng đóng gói sẵn theo quy định của pháp luật;

h) Tổ chức thực hiện việc kiểm tra về đo lường đối với chuẩn đo lường, phương tiện đo, phép đo, hàng đóng gói sẵn, hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm về đo lường theo quy định của pháp luật; tổ chức thực hiện các biện pháp để người có quyền và nghĩa vụ liên quan giám sát, kiểm tra việc thực hiện phép đo, phương pháp đo, phương tiện đo, chuẩn đo lường, chất lượng hàng hóa; tổ chức thực hiện việc thiết lập, duy trì, bảo quản, sử dụng các chuẩn đo lường của địa phương;

i) Tổ chức thực hiện việc thử nghiệm phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước và nhu cầu của tổ chức, cá nhân về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh;

k) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong sản xuất, hàng hóa nhập khẩu, hàng hóa lưu thông trên địa bàn và nhãn hàng hóa, mã số, mã vạch theo phân công, phân cấp hoặc ủy quyền của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

l) Tổ chức thực hiện việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước tại địa phương theo quy định của pháp luật;

m) Hướng dẫn các tổ chức, doanh nghiệp tham dự giải thưởng chất lượng quốc gia, quốc tế; xem xét, đánh giá các tổ chức, doanh nghiệp tham dự giải thưởng chất lượng quốc gia trên địa bàn tỉnh theo quy định;

n) Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến hoạt động nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa; là đầu mối triển khai các nhiệm vụ thuộc chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm hàng hóa, đề án về truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa tại địa phương;

o) Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn các văn bản quy phạm pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng đến các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý.

11. Về ứng dụng và bảo đảm an toàn bức xạ và hạt nhân:

a) Tổ chức thực hiện các quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án và các biện pháp để thúc đẩy ứng dụng bức xạ và đồng vị phóng xạ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội;

b) Quản lý các hoạt động quan trắc phóng xạ môi trường trên địa bàn tỉnh; phối hợp quản lý các hoạt động phát triển, ứng dụng năng lượng nguyên tử theo quy định;

c) Quản lý các hoạt động dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân trên địa bàn;

d) Quản lý và thực hiện việc tiếp nhận khai báo thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế, thẩm định an toàn bức xạ. Thực hiện cấp giấy phép, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại giấy phép tiến hành công việc bức xạ sử dụng thiết bị X-quang chuẩn đoán trong y tế; cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ cho người phụ trách an toàn tại cơ sở X-quang chẩn đoán trong y tế hoạt động trên địa bàn tỉnh theo sự phân cấp của UBND tỉnh;

đ) Chủ trì và phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện thanh tra, kiểm tra việc tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn bức xạ và hạt nhân thuộc địa bàn quản lý và xử lý đối với các vi phạm theo thẩm quyền;

e) Chủ trì và phối hợp với các cơ quan có liên quan giúp Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ và hạt nhân cấp tỉnh trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức triển khai thực hiện sau khi được phê duyệt; xử lý sự cố bức xạ và hạt nhân trên địa bàn theo sự phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh; tiếp nhận, thông báo và phối hợp với các cơ quan có liên quan xác minh thông tin và tổ

chức tìm kiếm, xử lý đối với nguồn phóng xạ, vật liệu hạt nhân, thiết bị hạt nhân nằm ngoài sự kiểm soát;

g) Chủ trì và phối hợp với đơn vị chức năng của Bộ Khoa học và Công nghệ thu gom chất thải phóng xạ, nguồn phóng xạ phát hiện trên địa bàn tỉnh quản lý mà không xác định được chủ sở hữu; phối hợp với đơn vị chức năng của Bộ Khoa học và Công nghệ trong việc thẩm định cấp phép và quản lý các nguồn phóng xạ tại địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật;

h) Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh quản lý các biện pháp quản lý chất thải phóng xạ và nguồn phóng xạ đã qua sử dụng, thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, an ninh khi phát hiện nguồn phóng xạ, vật liệu hạt nhân, thiết bị hạt nhân nằm ngoài sự kiểm soát;

i) Xây dựng cơ sở dữ liệu về kiểm soát an toàn, an ninh bức xạ và hạt nhân tại địa phương và tích hợp với cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ.

12. Về thông tin, thống kê khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo:

a) Tổ chức và thực hiện xử lý, phân tích, tổng hợp và cung cấp thông tin khoa học và công nghệ, thông tin thống kê khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phục vụ lãnh đạo, quản lý, nghiên cứu, đào tạo, sản xuất, kinh doanh và phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương;

b) Tổ chức hướng dẫn và triển khai thực hiện công tác thu thập, đăng ký, lưu giữ và công bố thông tin về nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo quy định;

c) Xây dựng và phát triển hạ tầng thông tin khoa học và công nghệ; tham gia xây dựng, cập nhật và khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ; xây dựng, quản lý, kết nối và chia sẻ các cơ sở dữ liệu về khoa học và công nghệ của địa phương bảo đảm việc tích hợp, trao đổi, chia sẻ dữ liệu đồng bộ, thống nhất; tham gia khai thác, duy trì và phát triển Mạng Nghiên cứu và Đào tạo Việt Nam (VinaREN) và các mạng thông tin khoa học và công nghệ khác; ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông, phương tiện kỹ thuật tiên tiến trong hoạt động thông tin, thống kê khoa học và công nghệ;

d) Đầu mối kết nối triển khai các dự án của Hệ tri thức Việt số hoá tại địa phương. Triển khai xây dựng các dự án dữ liệu của địa phương; phát triển, tích hợp hệ thống dữ liệu và thông tin quản lý của địa phương trong các lĩnh vực như: giáo dục, nông nghiệp, y tế, khoa học và công nghệ, văn hoá... và chia sẻ công khai trên Hệ tri thức Việt số hoá để cộng đồng khai thác, sử dụng;

đ) Chỉ đạo tổ chức thực hiện chế độ báo cáo thống kê ngành khoa học và công nghệ tại địa phương;

e) Phối hợp tổ chức thực hiện các cuộc điều tra thống kê khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thuộc Chương trình điều tra thống kê quốc gia và ngoài Chương trình điều tra thống kê quốc gia tại địa phương; Chỉ đạo tổ chức triển khai các cuộc điều tra thống kê khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của địa phương;

g) Quản lý, xây dựng và phát triển các nguồn tin khoa học và công nghệ của

địa phương; tham gia Liên hợp Thư viện Việt Nam về các nguồn tin khoa học và công nghệ;

h) Tổ chức các chợ công nghệ - thiết bị, các trung tâm, sàn giao dịch thông tin công nghệ trực tiếp và trên mạng Internet, triển lãm, hội chợ khoa học và công nghệ; phổ biến, xuất bản ấn phẩm và cung cấp thông tin khoa học và công nghệ;

i) Tổ chức hoạt động dịch vụ trong lĩnh vực thông tin, thư viện, thống kê, cơ sở dữ liệu về khoa học và công nghệ; in ấn, số hóa; tổ chức các sự kiện khoa học và công nghệ.

13. Về dịch vụ sự nghiệp công:

a) Hướng dẫn các tổ chức sự nghiệp thực hiện dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh;

b) Tổ chức thực hiện các quy trình, thủ tục, định mức kinh tế - kỹ thuật đối với các hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ;

c) Hướng dẫn, tạo điều kiện hỗ trợ cho các tổ chức thực hiện dịch vụ sự nghiệp công về khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật.

14. Quản lý, khuyến khích, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp, hợp tác xã, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân trong lĩnh vực khoa học và công nghệ hoạt động trên địa bàn tỉnh.

15. Thực hiện hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật và theo phân công, phân cấp hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh và của cơ quan nhà nước cấp trên.

16. Thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật và theo sự phân công, phân cấp hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh; tổ chức việc tiếp công dân và thực hiện các quy định về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, các quy định về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý các vi phạm pháp luật trong lĩnh vực khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật.

17. Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các phòng chuyên môn, nghiệp vụ, văn phòng, thanh tra trực thuộc Sở và các phòng chuyên môn, nghiệp vụ trực thuộc Chi cục, đơn vị sự nghiệp thuộc Sở theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ và quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

18. Quản lý về tổ chức bộ máy, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức, vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở; thực hiện chế độ tiền lương và chính sách, chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức, viên chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật và theo sự phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

19. Quản lý, hướng dẫn, kiểm tra hoạt động của các Hội, các tổ chức phi chính

phủ hoạt động trong lĩnh vực khoa học và công nghệ thuộc thẩm quyền của địa phương theo quy định của pháp luật.

20. Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản được giao theo quy định của pháp luật và theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

21. Thực hiện công tác thông tin, báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao với Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Khoa học và Công nghệ.

22. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao và theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2021.

Bãi bỏ Điều 1, Điều 2 Quyết định số 2076/QĐ-UBND ngày 10/8/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Khoa học và Công nghệ.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Khoa học và Công nghệ, Nội vụ, Tư pháp; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 22/2021/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 29 tháng 7 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế sử dụng nguồn vốn huy động khác thực hiện
các chương trình mục tiêu quốc gia, trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;

Căn cứ khoản 2 Điều 12 Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý, điều hành thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 311/TTr-SKHĐT ngày 25/6/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế sử dụng nguồn vốn huy động khác thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh và các cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn triển khai thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư; Thủ trưởng các sở, ban, ngành liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, thị trấn và cơ quan, đơn vị, tổ chức cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09/8/2021./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

**Sử dụng nguồn vốn huy động khác thực hiện các
chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

*(Kèm theo Quyết định số 22/2021/QĐ-UBND ngày 29/7/2021
của UBND tỉnh Đắk Lắk)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

a) Quy chế này quy định về việc quản lý, sử dụng nguồn vốn huy động khác để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

b) Những nội dung không liên quan đến Quy chế này được thực hiện theo các văn bản pháp luật hiện hành có liên quan đến các chương trình MTQG.

2. Đối tượng được áp dụng:

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến việc quản lý và sử dụng nguồn vốn huy động khác để thực hiện các chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Nguyên tắc thực hiện

1. Việc sử dụng nguồn vốn huy động khác để đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ các chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk phải đúng mục đích và hướng tới hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ của các chương trình MTQG;

2. Nguồn vốn huy động cho công trình nào phải đầu tư trực tiếp cho công trình đó trước, khi không còn nhu cầu sử dụng mới chuyển cho công trình khác;

3. Công khai, minh bạch về quản lý, sử dụng nguồn vốn huy động khác; phát huy vai trò làm chủ của người dân và cộng đồng, thực hiện dân chủ cơ sở trong quá trình lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, giám sát cộng đồng, đánh giá kết quả thực hiện;

4. Việc huy động vốn khác phải được thực hiện trên tinh thần tự nguyện, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội, mức độ khó khăn của từng địa phương, trên cơ sở phát huy dân chủ, để người dân bàn bạc, tự nguyện đóng góp và phải được công khai, minh bạch trong quản lý, sử dụng;

5. Đảm bảo phối hợp chặt chẽ, thường xuyên giữa các cơ quan, UBND các cấp trong việc quản lý, sử dụng nguồn vốn huy động khác; tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong việc quản lý, sử dụng nguồn vốn huy động.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Nguồn vốn huy động

1. Nguồn vốn huy động từ cộng đồng hưởng lợi;
2. Các khoản đóng góp tự nguyện của cộng đồng dân cư hưởng lợi; các khoản đóng góp tự nguyện của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân khác trong và ngoài nước;
3. Các nguồn vốn huy động hợp pháp khác.

Điều 4. Đối tượng huy động

1. Tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư trực tiếp hưởng lợi;
2. Tổ chức, cá nhân gián tiếp hưởng lợi;
3. Các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân khác trong và ngoài nước và các nhà tài trợ.

Điều 5. Cơ chế huy động vốn

1. Về tổ chức huy động:

a) Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động để động viên, khuyến khích người dân, cộng đồng dân cư hưởng lợi, cộng đồng doanh nghiệp tự nguyện tham gia đóng góp thực hiện các chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân khác trong và ngoài nước tham gia đóng góp thực hiện các dự án, công trình thuộc các chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh.

b) UBND các huyện, thị xã, thành phố (gọi chung là UBND cấp huyện); UBND các xã, thị trấn (gọi chung là UBND cấp xã) tùy theo từng nội dung, dự án, công trình để vận động người dân tham gia đóng góp. UBND cấp xã tổng hợp mức đóng góp và đề nghị HĐND cấp xã thông qua làm căn cứ pháp lý để thực hiện.

2. Hình thức huy động:

Việc huy động nguồn lực được đa dạng hoá như: Tiền mặt (tiền Việt Nam đồng hoặc ngoại tệ); ngày công lao động; tài sản, vật kiến trúc, đất đai, vật liệu xây dựng,...

Điều 6. Quản lý vốn huy động

Các khoản đóng góp tự nguyện và viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân, cộng đồng để đầu tư cho các dự án đầu tư do cấp xã quản lý được thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính, cụ thể:

1. Trường hợp đóng góp bằng tiền:

UBND cấp xã thực hiện thu và nộp vào tài khoản Tiền gửi vốn đầu tư (3713) thuộc cấp xã quản lý của ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước (nếu đóng góp bằng ngoại tệ thì ngoại tệ được quy đổi ra tiền đồng Việt Nam theo tỷ giá hạch toán ngoại tệ do Ngân hàng Nhà nước công bố).

2. Trường hợp đóng góp bằng hiện vật:

Căn cứ vào số lượng vật tư, công lao động do tổ chức, người dân đóng góp và đơn giá vật tư, ngày công lao động tại địa phương (tại thời điểm đóng góp), UBND cấp xã thành lập Hội đồng xác định giá trị đóng góp (bằng tiền Việt Nam) giao cho Chủ đầu tư quản lý, theo dõi hạch toán vào giá trị công trình, không hạch toán vào thu, chi ngân sách Nhà nước. Hội đồng xác định giá trị hiện vật do Chủ tịch UBND cấp xã quyết định thành lập; thành viên gồm đại diện chính quyền, đoàn thể trong đơn vị cấp xã và Ban giám sát đầu tư của cộng đồng.

Điều 7. Công khai nguồn tài chính huy động

Chủ tịch UBND cấp xã phải có trách nhiệm công khai tài chính theo quy định hiện hành để người dân theo dõi, giám sát.

1. Nội dung công khai gồm:

a) Công khai kết quả huy động vốn: Đối tượng, thời gian, hình thức, mức đóng góp của các đối tượng.

b) Công khai việc thu, chi, sử dụng nguồn vốn huy động khác để đầu tư xây dựng các công trình: Danh mục công trình được đầu tư, quyết định phê duyệt dự toán công trình, giá trị quyết toán công trình của cấp có thẩm quyền, thường xuyên cập nhật các thông tin theo tiến độ dự án để công khai tại trụ sở UBND cấp xã, nhà văn hoá thôn, buôn, trên phương tiện thông tin cơ sở, ...

2. Hình thức công khai: Niêm yết tại trụ sở UBND cấp xã, nhà văn hoá thôn (buôn), khu phố; thông báo qua các buổi họp trực tiếp với cộng đồng dân cư; thông báo trên loa, đài và thông báo trên các phương tiện đại chúng.

3. Thời điểm, thời hạn công khai: Kể từ khi bắt đầu triển khai thực hiện công trình cho đến khi công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán.

Điều 8. Tạm ứng, thanh toán vốn huy động

1. Việc tạm ứng và thanh toán khối lượng hoàn thành vốn huy động được thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính. Việc chi phần vốn đóng góp để đầu tư xây dựng công trình không được lớn hơn số vốn huy động được cho công trình đó.

2. Kho bạc Nhà nước thực hiện kiểm soát thanh toán vốn đầu tư xây dựng chương trình MTQG cấp xã theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính và các văn bản khác có liên quan.

Điều 9. Chi phí quản lý dự án có sử dụng phần vốn huy động

1. Định mức chi phí quản lý dự án:

a) Đối với các dự án áp dụng cơ chế đầu tư đặc thù: Thực hiện theo Thông tư số 13/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng quy định việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng các công trình xây dựng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, văn bản điều chỉnh, bổ sung hoặc thay thế (nếu có) và các quy định khác có liên quan.

b) Đối với các dự án không áp dụng cơ chế đầu tư đặc thù: Thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về đầu tư xây dựng công trình.

2. Nội dung chi phí quản lý dự án; Thẩm định, phê duyệt dự toán chi phí quản lý dự án; Thẩm tra, phê duyệt quyết toán chi phí quản lý dự án được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Quyết toán dự án có sử dụng phần vốn huy động

1. Đối với vốn đóng góp để đầu tư xây dựng công trình

Khi công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, Ban Quản lý xã có trách nhiệm phối hợp với công chức Tài chính - Kế toán cấp xã lập bảng quyết toán vốn huy động khác tùy theo hình thức đóng góp. Bảng quyết toán phần vốn huy động khác được tổng hợp vào báo cáo quyết toán công trình hoàn thành và gửi cho công chức Tài chính - Kế toán cấp xã để theo dõi, tổng hợp báo cáo.

2. Xử lý chênh lệch thu, chi

Sau khi thanh quyết toán công trình, nếu chênh lệch thu lớn hơn chi hoặc với các khoản hiện vật đóng góp chưa được sử dụng hết, nhân dân trong thôn, xã tổ chức họp bàn, để quyết định sử dụng đầu tư xây dựng cho công trình mới thuộc các chương trình MTQG hoặc sử dụng đầu tư cho các công trình công ích cần thiết khác của cộng đồng.

3. Quyết toán dự án hoàn thành

Thực hiện theo Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành sử dụng nguồn vốn Nhà nước và văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 11. Tổ chức thực hiện

1. Ban Chỉ đạo các chương trình MTQG của tỉnh Đắk Lắk và của các huyện, thị xã, thành phố là cơ quan chỉ đạo kiểm tra, giám sát thường xuyên việc thực hiện Quy chế này đối với các công trình, dự án xây dựng thuộc các chương trình MTQG tại cấp xã trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh; sở, ban, ngành chủ trì chương trình MTQG, dự án thành phần thuộc chương trình MTQG; UBND cấp huyện; UBND cấp xã và đơn vị, cá nhân có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao tổ chức, hướng dẫn, triển khai thực hiện có hiệu quả Quy chế này.

Điều 12. Sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Quy chế

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Quy chế cho phù hợp./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 23/2021/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 29 tháng 7 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 05/2016/QĐ-UBND
ngày 22/02/2016 của UBND tỉnh về Quy chế phối hợp quản lý
Hợp tác xã, Tổ hợp tác trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019 của Quốc Hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương;

Căn cứ Luật Hợp tác xã ngày 20/11/2012;

Căn cứ Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã;

Căn cứ Nghị định số 107/2017/NĐ-CP ngày 15/9/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 77/2019/NĐ-CP ngày 10/10/2019 của Chính phủ quy định về Tổ hợp tác;

Căn cứ Thông tư số 07/2019/TT-BKHĐT ngày 08/4/2019 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT ngày 26/5/2014 hướng dẫn về đăng ký Hợp tác xã và chế độ báo cáo tình hình hoạt động của Hợp tác xã; Thông tư số 01/2020/TT-BKHĐT ngày 19/2/2020 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn phân loại và đánh giá Hợp tác xã;

Căn cứ Thông tư số 06/2019/TT-BNNPTNT ngày 19/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hoạt động đặc thù, chế độ báo cáo của Hợp tác xã nông nghiệp và trách nhiệm quản lý nhà nước các cấp đối với Hợp tác xã nông nghiệp; Thông tư số 09/2017/TT-BNNPTNT ngày 17/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn phân loại và đánh giá Hợp tác xã trong lĩnh vực nông nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 220/TTr-SKHĐT ngày 14/5/2021; Báo cáo số 1828/BC-SKHĐT ngày 13/7/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số Điều tại Quy chế phối hợp ban hành kèm theo Quyết định số 05/2016/QĐ-UBND ngày 22/02/2016 của UBND tỉnh về phối hợp quản lý Hợp tác xã, Tổ hợp tác trên địa bàn tỉnh.

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 như sau:

“ Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về nguyên tắc, nội dung, hình thức và trách nhiệm phối hợp giữa các sở, ban, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn trong công tác quản lý đối với Hợp tác xã, liên hiệp Hợp tác xã và Tổ hợp tác trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, bao gồm việc thanh tra, kiểm tra Hợp tác xã, liên hiệp Hợp tác xã, Tổ hợp tác sau đăng ký thành lập và hoạt động; nội dung và trách nhiệm giữa các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh trong việc trao đổi, cung cấp, công khai thông tin về Hợp tác xã, liên hiệp Hợp tác xã, Tổ hợp tác; báo cáo tình hình thực hiện công tác quản lý nhà nước đối với Hợp tác xã, liên hiệp Hợp tác xã, Tổ hợp tác sau khi thành lập và tổ chức hoạt động; xử lý các Hợp tác xã, liên hiệp Hợp tác xã yếu kém, tồn tại hình thức, bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký Hợp tác xã, liên hiệp Hợp tác xã do vi phạm pháp luật.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 2 như sau:

“1. Các Hợp tác xã, liên hiệp Hợp tác xã, Quỹ tín dụng nhân dân (sau đây gọi chung là Hợp tác xã) thành lập và tổ chức hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã trên địa bàn tỉnh; các Tổ hợp tác được thành lập và tổ chức hoạt động theo quy định tại Nghị định số 77/2019/NĐ-CP ngày 10/10/2019 của Chính phủ quy định về Tổ hợp tác và quy định của Bộ Luật Dân sự.”

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

“Điều 5. Tổ chức đánh giá phân loại Hợp tác xã, liên hiệp Hợp tác xã

1. Hàng năm, hội đồng quản trị Hợp tác xã, liên hiệp Hợp tác xã (sau đây gọi tắt là Hợp tác xã) tổ chức tự đánh giá và cho điểm Hợp tác xã mình theo các tiêu chí quy định tại Thông tư số 01/2020/TT-BKHĐT ngày 19/2/2020 của Bộ Trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn phân loại và đánh giá Hợp tác xã. Hợp tác xã được xếp loại như sau: (i) Tốt: Tổng điểm đánh giá đạt từ 80 điểm đến 100 điểm; (ii) Khá: Tổng điểm đánh giá đạt từ 65 điểm đến dưới 80 điểm; (iii) Trung bình: Tổng điểm đánh giá đạt từ 50 điểm đến dưới 65 điểm; (iv) Yếu: Tổng điểm đánh giá đạt dưới 50 điểm. Trường hợp Hợp tác xã mới thành lập và hoạt động chưa đủ 12 tháng hoặc Hợp

tác xã ngừng hoạt động từ trên 03 tháng trong năm thì không tiến hành đánh giá và xếp loại.

2. Việc đánh giá phân loại Quỹ tín dụng nhân dân thực hiện theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

3. Chậm nhất vào ngày 15/12 hàng năm, Hợp tác xã nộp bảng tự chấm điểm, mẫu theo Phụ lục số 2 ban hành tại Thông tư số 01/2020/TT-BKHĐT đến cơ quan đăng ký Hợp tác xã kèm theo Báo cáo tình hình hoạt động của Hợp tác xã theo quy định tại Thông tư số 07/2019/TT-BKHĐT ngày 08/4/2019 của Bộ Trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT ngày 26/5/2014 hướng dẫn về đăng ký Hợp tác xã và chế độ báo cáo tình hình hoạt động của Hợp tác xã.

4. Chậm nhất vào ngày 18/12 hàng năm, cơ quan đăng ký Hợp tác xã cấp huyện tổng hợp, báo cáo kết quả phân loại, đánh giá Hợp tác xã của năm trên địa bàn huyện gửi cơ quan đăng ký Hợp tác xã cấp tỉnh (Sở Kế hoạch và Đầu tư) và cơ quan quản lý ngành cấp tỉnh (các sở, ngành liên quan).”

4. Sửa đổi khoản 2, khoản 7 Điều 10 như sau:

“2. Hướng dẫn và thực hiện các nội dung quản lý nhà nước chuyên ngành đối với Hợp tác xã, Tổ hợp tác theo quy định Luật Hợp tác xã và Nghị định số 77/2019/NĐ-CP ngày 10/10/2019 của Chính phủ quy định về Tổ hợp tác và các quy định của pháp luật hiện hành.

7. Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được phân công, các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các phòng ban chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm phối hợp với cơ quan đăng ký Hợp tác xã cấp tỉnh, cơ quan đăng ký Hợp tác xã cấp huyện trong giải quyết và cấp giấy chứng nhận đăng ký Hợp tác xã, liên hiệp Hợp tác xã theo quy định. Nghiêm cấm hành vi cản trở, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của các cá nhân, tổ chức trong việc thực hiện quyền thành lập Hợp tác xã, liên hiệp Hợp tác xã, Tổ hợp tác”.

5. Sửa đổi điểm đ, g, h khoản 1 Điều 12 như sau:

“đ. Tổ chức hướng dẫn hình thức đăng ký thành lập Hợp tác xã qua mạng điện tử; hướng dẫn chuyển đổi dữ liệu Hợp tác xã tại cơ quan đăng ký Hợp tác xã cấp huyện, cấp tỉnh sang Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký Hợp tác xã; hướng dẫn khai thác thông tin đăng ký Hợp tác xã trên Hệ thống thông tin quốc gia.

g. Hằng năm tổng hợp báo cáo quý/năm về kết quả đăng ký và tình hình hoạt động của Hợp tác xã (bao gồm tình hình Hợp tác xã ngừng hoạt động, tồn tại hình thức) báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ, ngành khác liên quan theo quy định tại Thông tư số 01/2020/TT-BKHĐT.

h. Tổng hợp, báo cáo tình hình hoạt động của Tổ hợp tác trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Nghị định số 77/2019/NĐ-CP (thực hiện báo cáo lồng ghép trong báo cáo quý/năm về kết quả đăng ký và tình hình hoạt động của Hợp tác xã trên địa bàn tỉnh)".

6. Sửa đổi khoản 3 Điều 12 như sau:

“3. Cục Thuế tỉnh:

a) Tra cứu, khai thác thông tin trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký Hợp tác xã để triển khai thực hiện các biện pháp quản lý thuế đối với Hợp tác xã theo đúng quy định

b) Xử lý hoặc chuyển các cấp, cơ quan có thẩm quyền để xử lý đối với hành vi vi phạm pháp luật thuế của Hợp tác xã theo đúng quy định.

c) Thực hiện công khai thông tin người nộp thuế là các Hợp tác xã theo quy định tại Điều 100 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 trên trang thông tin điện tử Cục Thuế tỉnh Đắk Lắk (<http://daklak.gdt.gov.vn>) để các cơ quan, đơn vị có liên quan khai thác phục vụ công tác quản lý nhà nước. Phối hợp cung cấp thông tin quản lý thuế đối với Hợp tác xã theo yêu cầu của các cơ quan, đơn vị theo quy định tại Luật Quản lý thuế và pháp luật có liên quan.

d) Tham gia với vai trò phối hợp, để thực hiện việc rà soát, đối chiếu số lượng và tình hình hoạt động thực tế của Hợp tác xã trên địa bàn theo yêu cầu, đề nghị cơ quan đăng ký Hợp tác xã. Cung cấp các thông tin về tình trạng hoạt động của Hợp tác xã do cơ quan thuế phát hiện trong quá trình quản lý thuế cho các cơ quan có thẩm quyền để xử lý theo quy định.

đ) Chỉ đạo các phòng, Chi cục Thuế các huyện, khu vực, thành phố thuộc tỉnh thực hiện những nhiệm vụ liên quan đến công tác quản lý thuế đối với Hợp tác xã như sau:

- Căn cứ danh sách Hợp tác xã được cấp mã số thuế trên ứng dụng ngành thuế và thông tin khai thác trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký Hợp tác xã để thực hiện quản lý thuế, đôn đốc kê khai, nộp thuế theo đúng quy định. Xử lý hoặc chuyển các cấp, ngành xử lý hành vi vi phạm pháp luật thuế đối với Hợp tác xã theo đúng thẩm quyền.

- Cung cấp thông tin, báo cáo kết quả quản lý thuế đối với Hợp tác xã trên địa bàn theo yêu cầu của Cục Thuế tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Thực hiện một số nhiệm vụ khác theo chỉ đạo của cơ quan cấp trên, Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc theo đề nghị phối hợp của các cơ quan, đơn vị cùng cấp để thực hiện quản lý nhà nước đối với Hợp tác xã”.

7. Sửa đổi điểm g khoản 9 Điều 12 như sau:

“g) Xây dựng và triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách hỗ trợ Hợp tác xã, liên hiệp Hợp tác xã, Tổ hợp tác theo quy định tại Luật Hợp tác xã; Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 và các chính sách hỗ trợ Hợp tác xã, liên hiệp Hợp tác xã, Tổ hợp tác đặc thù, nếu có”.

8. Sửa đổi điểm e, h, i, m, o, p và bổ sung điểm q khoản 11 Điều 12 như sau:

“e) Hướng dẫn UBND cấp xã trên địa bàn thực hiện việc quản lý Tổ hợp tác theo quy định tại Nghị định số 77/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

h) Xây dựng hệ thống thông tin Hợp tác xã, Tổ hợp tác trên địa bàn, tổ chức hướng dẫn hình thức đăng ký thành lập Hợp tác xã qua mạng điện tử; tổ chức chuyển đổi dữ liệu Hợp tác xã tại cơ quan đăng ký Hợp tác xã cấp huyện sang cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký Hợp tác xã; hướng dẫn khai thác thông tin đăng ký Hợp tác xã trên Hệ thống thông tin quốc gia theo quy định tại Thông tư số 07/2019/TT-BKHĐT.

i) Hàng năm tổng hợp, báo cáo Sở Kế hoạch và Đầu tư (báo cáo định kỳ quý/năm) về tình hình phát triển và hoạt động của Hợp tác xã, Tổ hợp tác trên địa bàn quản lý theo các mẫu biểu quy định tại Thông tư số 01/2020/TT-BKHĐT và Nghị định số 77/2019/NĐ-CP.

m) Chủ trì, phối hợp các cơ quan chuyên ngành tiến hành kiểm tra Hợp tác xã, liên hiệp Hợp tác xã trên địa bàn về việc chấp hành các nội dung trong Giấy chứng nhận đăng ký Hợp tác xã và các hoạt động theo giấy phép chuyên ngành, thông báo bằng văn bản kết quả kiểm tra, xử lý vi phạm (nếu có) cho các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

o) Chỉ đạo Phòng Tài chính – Kế hoạch tổng hợp, hàng tháng báo cáo tình hình hoạt động Hợp tác xã trên địa bàn quản lý, báo cáo Sở Kế hoạch và Đầu tư, đồng thời, gửi các cơ quan có liên quan cùng cấp để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định. Phối hợp cùng cơ quan Thuế địa phương thực hiện thu hồi giấy chứng nhận đăng ký Hợp tác xã theo quy định pháp luật; trường hợp, không đủ điều kiện thu hồi giấy chứng nhận đăng ký Hợp tác xã phải có văn bản phản hồi về cơ quan Thuế để tiếp tục quản lý thuế đối với Hợp tác xã; gửi thông tin những Hợp tác xã đăng ký giải thể cho cơ quan Thuế và tiếp nhận, xử lý ý kiến của cơ quan Thuế về việc giải thể Hợp tác xã trước khi ban hành thông báo giải thể và quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký Hợp tác xã theo quy định.

p) Chỉ đạo Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hàng năm báo cáo hoạt động đặc thù của Hợp tác xã nông nghiệp theo quy định tại Thông tư số 06/2019/TT-BNNPTNT ngày 19/7/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Báo cáo phân loại Hợp tác xã theo Thông tư số 09/2017/TT-BNNPTNT ngày 17/4/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có); đối với Tổ hợp tác báo cáo tình hình hoạt động theo Nghị định số 77/2019/NĐ-CP, gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp báo cáo

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

q) Bố trí nguồn ngân sách địa phương hoặc lồng ghép từ các chương trình khác có liên quan để thực hiện chương trình hỗ trợ, ưu đãi của Nhà nước đối với kinh tế tập thể, Hợp tác xã. Phối hợp với các sở, ngành, đơn vị liên quan tập trung triển khai các chính sách hỗ trợ Hợp tác xã như: Chính sách đất đai, tín dụng; chính sách về xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường; kết nối cung cầu sản xuất, tiêu thụ giữa Hợp tác xã, nông dân với doanh nghiệp; chính sách về ứng dụng khoa học, kỹ thuật và công nghệ mới; hỗ trợ các Hợp tác xã nông nghiệp xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa, xây dựng mã vùng trồng, chứng nhận chất lượng... đối với các sản phẩm chủ lực của huyện, sản phẩm đặc trưng của Hợp tác xã; hỗ trợ Hợp tác xã liên kết, hợp tác sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị... Gắn phát triển Hợp tác xã nông nghiệp với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới, Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP).”

9. Sửa đổi điểm a, g khoản 12 Điều 12 như sau:

“a) Thực hiện việc theo dõi, quản lý Tổ hợp tác theo quy định tại Nghị định số 77/2019/NĐ-CP ngày 10/10/2019 của Chính phủ, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thành lập và hoạt động của Tổ hợp tác, nhằm khuyến khích nhiều Tổ hợp tác ra đời, góp phần xóa đói giảm nghèo, giải quyết việc làm, cải thiện và nâng cao đời sống của các tổ viên Tổ hợp tác.

g) Lập sổ theo dõi về việc thành lập và hoạt động của Tổ hợp tác trên địa bàn quản lý (Mẫu II.01), cập nhật các thay đổi và biến động của Tổ hợp tác theo quy định (Mẫu II.02) theo Nghị định số 77/2019/NĐ-CP, tổng hợp, báo cáo định kỳ tình hình hoạt động Tổ hợp tác gửi về Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định”.

10. Bổ sung khoản 13 vào Điều 12 như sau:

“13. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Thực hiện công tác tham mưu quản lý Nhà nước chuyên ngành về lĩnh vực kinh tế tập thể trong nông nghiệp trên địa bàn tỉnh. Tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ tuyên truyền, phổ biến pháp luật về Luật Hợp tác xã và các văn bản, chính sách của Trung ương, địa phương có liên quan đến lĩnh vực Hợp tác xã, Tổ hợp tác trong nông nghiệp.

b) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các Đề án, Chương trình, Kế hoạch nhằm củng cố và nâng cao hiệu quả hoạt động các Hợp tác xã, Tổ hợp tác trong lĩnh vực nông nghiệp gắn phát triển Hợp tác xã nông nghiệp, tái cơ cấu ngành nông nghiệp với Chương trình xây dựng nông thôn mới, Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) để các Hợp tác xã nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng khả năng cạnh tranh, mở rộng thị trường.

c) Triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ Hợp tác xã trong lĩnh vực nông

ngiệp: Tổ chức đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng, tham quan học tập kinh nghiệm cho cán bộ quản lý Hợp tác xã, thành viên Hợp tác xã, Tổ hợp tác trong nông nghiệp và cán bộ công chức tham mưu quản lý Nhà nước các cấp về kinh tế tập thể; chính sách xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường, kết nối cung cầu sản xuất, tiêu thụ giữa Hợp tác xã nông dân với doanh nghiệp; chính sách về ứng dụng khoa học, kỹ thuật và công nghệ mới; hỗ trợ các Hợp tác xã nông nghiệp xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa, xây dựng mã vùng trồng, chứng nhận chất lượng... đối với các sản phẩm chủ lực của tỉnh, sản phẩm đặc trưng của Hợp tác xã; hỗ trợ Hợp tác xã liên kết, hợp tác sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị; hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng và các trang thiết bị, máy móc phục vụ sản xuất theo các dự án của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các chính sách khác theo quy định.

d) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan xây dựng, tổng kết và nhân rộng mô hình Hợp tác xã nông nghiệp, Tổ hợp tác trong lĩnh vực nông nghiệp nhằm tăng cường liên kết với các doanh nghiệp, nhà máy chế biến, nông dân trong sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản.

e) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan đề xuất, xây dựng chính sách hỗ trợ Hợp tác xã nông nghiệp theo quy định của Luật Hợp tác xã và các văn bản hướng dẫn thi hành.

f) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Liên minh Hợp tác xã tỉnh và các ngành liên quan tư vấn, hướng dẫn các Hợp tác xã, Tổ hợp tác tiếp cận các chính sách ưu đãi của Trung ương và của tỉnh. Phối hợp các sở, ngành, địa phương giải quyết theo thẩm quyền hoặc đề xuất giải quyết khó khăn vướng mắc của Hợp tác xã, Tổ hợp tác trong lĩnh vực nông nghiệp.

g) Phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư, các sở, ngành liên quan tham mưu UBND tỉnh xem xét, phân bổ nguồn vốn đầu tư của Trung ương hỗ trợ cho Hợp tác xã nông nghiệp theo Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình hỗ trợ phát triển Kinh tế tập thể, Hợp tác xã giai đoạn 2021-2025.

h) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố báo cáo hoạt động đặc thù của Hợp tác xã nông nghiệp và phân loại Hợp tác xã nông nghiệp theo quy định tại Thông tư số 06/2019/TT-BNNPTNT, Thông tư 09/2017/TT-BNNPTNT và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có) báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn”.

11. Bổ sung khoản 14 vào Điều 12 như sau:

“14. Sở Công Thương

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình, đề án, cơ chế, chính sách, kế hoạch phát triển các Hợp tác xã, Tổ hợp tác

thuộc lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ.

b) Xây dựng và triển khai có hiệu quả công tác xúc tiến thương mại, hỗ trợ Hợp tác xã, Tổ hợp tác xây dựng thương hiệu, kết nối tiêu thụ sản phẩm trên thị trường trong nước và quốc tế.

c) Tạo điều kiện thúc đẩy, gắn kết sản phẩm của Hợp tác xã, Tổ hợp tác phục vụ phát triển công nghiệp hỗ trợ. Phối hợp với các sở, ngành liên quan tạo điều kiện và hướng dẫn Hợp tác xã, Tổ hợp tác trong việc sản xuất và kiểm soát các sản phẩm theo tiêu chuẩn về vệ sinh an toàn thực phẩm.

d) Phối hợp với các sở, ngành, địa phương giải quyết theo thẩm quyền hoặc đề xuất giải quyết khó khăn vướng mắc của Hợp tác xã, Tổ hợp tác trong lĩnh vực công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, thương mại.

e) Hỗ trợ phát triển mô hình Hợp tác xã gắn với chương trình khuyến công, chương trình phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, phát triển ngành nghề của tỉnh”.

Điều 2. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện, thường xuyên theo dõi, đánh giá việc thực hiện Quyết định này và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 12/8/2021.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Công Thương; Chủ tịch Liên minh Hợp tác xã tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Y Giang Gry Niê Knơng

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ : Số 09 Lê Duẩn - TP. Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại : 080.50557 - 080.50584

Fax : 080.50554

E-mail: congbao@daklak.gov.vn

Website: <http://congbao.daklak.gov.vn>

In tại:

Giá: đồng